TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
VIETNAM NATIONAL INDUSTRY - ENERGY GROUP
TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
PETROVIETNAM POWER CORPORATION - JSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Số/ No: 247 /TB-ĐLDK

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026
Hanoi, January 30 , 2026

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/*To:*

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
  State Security Commission of Vietnam;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.
  Hochiminh Stock Exchange.

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần.
   Name of organization: PetroVietnam Power Corporation - JSC
   - Mã chứng khoán: POW
     Stock code: POW
   - Địa chỉ: Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 phố Trung Kính, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
     Address: Vietnam Petroleum Institute Building, No. 167 Trung Kinh Street, Yen Hoa Ward, Hanoi City, Vietnam.
   - Điện thoại/ *Phone*: (024) 22210288 Fax: (024) 22210388
   - E-mail: quanhecodong@pvpower.vn
2. Nội dung thông tin công bố/ *Internal content Information Disclosure:*
   - Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2025/ *Consolidated Financial Statements for Quarter 4.2025.*
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 30/01/2026 tại đường dẫn https://pvpower.vn.
   This information was published on the Corporation's website on January 30 2026 at the link https://pvpower.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the published information content.

Trân trọng./.

Yours sincerely./.

Nơi nhận/ *Recipients:*
- Như trên/ *As above;*
- HĐQT TCT (để b/c)/ *Board of Directors of the Corporation (for reporting);*
- TGĐ TCT (để b/c)/ *General Director of the Corporation (for reporting)/*
- Ban KS TCT (để b/c)/ *Supervisory Board of the Corporation (for reporting);*
- PTGĐ T.V.Phương (để b/c)/ *Deputy General Directors - T.V.Phuong (for reporting);*
- Lưu/ *Archived*: VT, KTKH (NMT).

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
ON BEHALF OF THE GENERAL DIRECTOR
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
AUTHORIZED REPRESENTATIVE FOR INFORMATION DISCLOSURE
TRƯỞNG BAN KINH TẾ KẾ HOẠCH
DIRECTOR OF ECONOMICS & PLANNING DIVISION

M.S.D.N: 0102276173-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Đình Thi

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 04 NĂM 2025

(CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31/12/2025)

Hà Nội, tháng 01 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 36

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**36.989.040.607.182**	**29.980.558.720.344**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4	**6.741.740.350.645**	**11.564.348.565.017**
1. Tiền	111		996.600.350.645	445.882.067.932
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.745.140.000.000	11.118.466.497.085
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	5	**12.527.055.306.981**	**4.111.871.588.588**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		12.527.055.306.981	4.111.871.588.588
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**14.406.420.955.496**	**11.873.163.177.188**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	14.029.993.728.384	11.120.910.645.480
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	385.634.226.857	296.909.444.148
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	533.475.735.036	950.858.469.914
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(542.682.734.781)	(495.515.382.354)
IV. Hàng tồn kho	**140**	10	**2.322.646.489.861**	**1.795.106.165.854**
1. Hàng tồn kho	141		2.322.646.489.861	1.795.106.165.854
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**991.177.504.199**	**636.069.223.697**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	128.529.921.250	110.171.026.406
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		809.488.733.506	507.796.506.263
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	53.158.849.443	18.101.691.028
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**51.460.857.347.720**	**49.934.474.009.218**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**897.663.000**	**353.163.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	897.663.000	353.163.000
II. Tài sản cố định	**220**		**45.797.313.649.396**	**24.321.200.716.711**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	45.745.611.697.084	24.269.762.261.846
- Nguyên giá	*222*		*94.843.797.295.272*	*70.534.998.041.647*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(49.098.185.598.188)*	*(46.265.235.779.801)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	51.701.952.312	51.438.454.865
- Nguyên giá	*228*		*126.351.601.597*	*119.562.949.947*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(74.649.649.285)*	*(68.124.495.082)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**774.181.512.752**	**19.758.833.869.004**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	774.181.512.752	19.758.833.869.004
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	5	**844.491.105.625**	**766.206.340.227**
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		166.430.838.058	88.137.710.017
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		701.650.757.500	701.650.757.500
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(23.590.489.933)	(23.582.127.290)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.043.973.416.947**	**5.087.879.920.276**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	3.305.551.524.691	4.404.662.737.999
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		80.190.817.267	76.335.415.657
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	15	658.231.074.989	606.881.766.620
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**88.449.897.954.902**	**79.915.032.729.562**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VNDError! Not a valid link.

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**51.366.471.266.249**	**45.234.397.818.896**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**30.318.491.470.424**	**33.457.348.745.405**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	14.876.788.598.796	15.726.148.408.151
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	19.981.627.820	89.082.366.712
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	132.828.272.683	76.295.032.123
4. Phải trả người lao động	314		459.172.155.631	333.831.322.301
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	2.014.601.269.203	1.534.677.045.840
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.802.191.782	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.196.663.986.926	1.467.933.381.631
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	11.249.612.952.426	13.508.102.547.690
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	209.600.295.575	553.193.180.684
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		154.440.119.582	168.085.460.273
II. Nợ dài hạn	**330**		**21.047.979.795.825**	**11.777.049.073.491**
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	468.344.997	491.146.032
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	17.637.454.141.259	9.151.300.727.761
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	343		3.914.457.031	4.444.869.270
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	3.295.754.607.812	2.506.592.715.754
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	110.388.244.726	114.219.614.674
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**37.083.426.688.653**	**34.680.634.910.666**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	24	**37.083.426.688.653**	**34.680.634.910.666**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		27.868.210.960.000	23.418.716.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(274.807.025)	(274.807.025)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		225.720.372.645	225.720.372.645
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(191.305.728.000)	(191.305.728.000)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.297.235.780.187	4.426.081.342.778
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.150.126.664.822	4.130.274.841.945
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	*421a*		*2.809.105.457.015*	*3.020.307.986.842*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*2.341.021.207.807*	*1.109.966.855.103*
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.733.713.446.024	2.671.422.888.323
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**88.449.897.954.902**	**79.915.032.729.562**

Nguyễn Thị Hồng Hạnh	**Chu Quang Toản**	**Lê Như Linh**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 04	
				Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	25	**8.746.965.663.294**	**8.619.178.824.356**	**34.151.233.600.443**	**30.305.634.268.649**
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		**8.746.965.663.294**	**8.619.178.824.356**	**34.151.233.600.443**	**30.305.634.268.649**
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp dịch vụ	11	26	7.694.482.249.281	8.029.468.233.671	29.824.210.503.150	28.307.964.591.490
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		**1.052.483.414.013**	**589.710.590.685**	**4.327.023.097.293**	**1.997.669.677.159**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	402.955.050.487	(50.599.556.513)	1.040.286.054.850	566.095.305.919
22	7. Chi phí tài chính	22	28	172.857.710.864	488.550.060.202	1.042.179.959.181	845.430.985.696
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*	*23*		245.939.185.369	117.537.490.672	*655.677.547.650*	*381.646.636.179*
24	8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết	24		-	41.498.442.748	569.005.782	42.199.990.018
25	9. Chi phí bán hàng	25		951.315.419	-	1.500.430.092	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	529.687.078.002	397.327.549.083	1.245.556.947.961	877.790.745.775
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))**	30		**751.942.360.215**	**(305.268.132.365)**	**3.078.640.820.691**	**882.743.241.625**
31	12. Thu nhập khác	31	31	10.685.416.911	1.113.064.506.791	22.582.761.447	1.198.188.656.482
32	13. Chi phí khác	32		14.879.216.749	691.823.157.716	21.357.843.021	697.690.731.480
40	**14. Lợi nhuận khác** (40=31-32)	40		**(4.193.799.838)**	**421.241.349.075**	**1.224.918.426**	**500.497.925.002**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** (50=30+40)	50		**747.748.560.377**	**115.973.216.710**	**3.079.865.739.117**	**1.383.241.166.627**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		60.225.783.585	18.319.183.223	214.754.923.084	170.618.076.178
52	17. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(2.670.372.007)	(4.385.813.849)	1.281.135.283
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	60		**687.522.776.792**	**100.324.405.494**	**2.869.496.629.882**	**1.211.341.955.166**
61	19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		484.213.206.196	45.839.083.230	2.341.021.207.807	1.111.588.278.970
62	20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		203.309.570.596	54.485.322.264	528.475.422.075	99.753.676.196
	21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	207	20	1.000	475
	22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Nguyễn Thị Hồng Hạnh	**Chu Quang Toản**	**Lê Như Linh**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*	*3.079.865.739.117*	*1.383.241.166.627*
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.854.388.353.912	2.818.161.656.247
Các khoản dự phòng	03	487.217.390.741	155.269.273.171
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	189.643.883.867	134.309.782.307
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.030.064.474.636)	(589.872.207.051)
Chi phí lãi vay	06	655.677.547.650	381.646.636.179
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*	*6.236.728.440.651*	*4.282.756.307.480*
Thay đổi các khoản phải thu	09	(2.817.221.739.386)	3.595.706.024.817
Thay đổi hàng tồn kho	10	(578.889.632.376)	391.856.285.030
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.360.174.161.704)	(2.830.835.116.161)
Thay đổi chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn khác	12	1.014.150.735.512	(215.897.504.127)
Tiền lãi vay đã trả	13	(594.350.673.229)	(450.679.477.899)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(204.583.541.004)	(258.708.324.717)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	7.020.000	9.180.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(247.138.114.299)	(170.392.290.184)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**448.528.334.165**	**4.343.815.084.239**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(4.731.450.896.408)	(9.792.927.471.645)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	2.246.842.109	2.475.517.704
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14.013.874.892.499)	(6.452.391.588.588)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.234.837.082.031	4.727.580.369.713
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(78.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		52.496.497.085	-
7. Lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.439.011.420.064	541.882.196.054
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(11.094.733.947.618)**	**(10.973.380.976.762)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	21.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	29.091.306.262.084	15.799.893.040.032
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(23.036.961.116.162)	(5.934.383.983.944)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	34	(230.732.361.000)	(132.353.448.916)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**5.823.612.784.922**	**9.754.155.607.172**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(4.822.592.828.531)**	**3.124.589.714.649**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**11.564.348.565.017**	**8.439.697.613.959**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(15.385.841)	61.236.409
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	**70**	**6.741.740.350.645**	**11.564.348.565.017**

Nguyễn Thị Hồng Hạnh	**Chu Quang Toản**	**Lê Như Linh**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2026

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (Sau đây gọi là "Tổng công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1759/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc cổ phần hóa Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.

Tổng công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01/07/2018 theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, đăng ký thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/07/2018 (Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0102276173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2007). Tổng công ty có Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất là lần thứ 19 ngày 13/01/2026.

Vốn điều lệ của Tổng công ty: 27.868.210.960.000 đồng.
Tổng số cổ phần: 2.786.821.096. Mệnh giá: 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Tổng công ty được chính thức đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM vào ngày 31 tháng 01 năm 2018 với mã chứng khoán là POW. Ngày 17/12/2018, cổ phiếu POW được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và chính thức giao dịch trên sàn HOSE từ ngày 14/01/2019.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất điện năng; Kinh doanh, bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Quản lý, vận hành các nhà máy điện;
Dịch vụ đào tạo các khóa học ngắn hạn, chuyên đề về một số lĩnh vực trong công nghiệp;
Dịch vụ cung cấp lao động có tay nghề trong vận hành, bảo dưỡng các nhà máy điện, các cơ sở công nghiệp;
Lắp đặt hệ thống điện tại các công trình xây dựng;
Cung cấp dịch vụ quản lý cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện;
Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
Lắp đặt các hệ thống điện tại các công trình xây dựng;
Xây dựng các nhà máy điện, các công trình trong ngành điện; Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, lưới điện trung thế, hạ thế; Đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập (IPP); Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch;
Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Buôn bán thiết bị vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện;
Cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin;
Cung cấp giải pháp giảm phát khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: Điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện;
Cho thuê phương tiện vận tải, cẩu, kéo;
Kinh doanh các sản phẩm tro, xỉ, phế liệu;
Xuất nhập khẩu năng lượng, nguyên vật liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh.
Tổng công ty có các dự án đầu tư nhà máy điện đã phát điện thương mại là Nhà máy nhiệt điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 tỉnh Cà Mau, Nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch 1 và Nhơn Trạch 2 tỉnh Đồng Nai, Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 tỉnh Hà Tĩnh, Nhà máy thủy điện Hủa Na tỉnh Nghệ An và Nhà máy thủy điện Đăkđrinh tỉnh Quảng Ngãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Cung ứng Nhiên liệu Điện lực Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Ban Quản lý các Dự án Điện;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Đakđrinh	Quảng Ngãi	95,27%	95,27%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Hủa Na	Nghệ An	80,72%	80,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Đồng Nai	59,37%	59,37%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Dịch vụ
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo ĐLDK	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất điện

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	Yên Bái	44,07%	44,07%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	Quảng Ninh	30,00%	30,00%	Sản xuất điện

Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tổng công ty ĐLDK Việt Nam - CTCP và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.
Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lãi từ giao dịch mua giá rẻ

Lãi từ giao dịch mua giá rẻ là phần phụ trội lợi ích của Tổng công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi từ giao dịch mua giá rẻ được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Tài sản cố định khác	3 - 5

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác (giấy phép nhượng quyền, bản quyền) được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Kỳ này Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25
Quyền sử dụng đất	4

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm các khoản phí bảo hiểm cho khoản vay dài hạn từ nước ngoài, chi phí bảo trì bảo dưỡng các nhà máy, trả trước tiền thuê văn phòng, thuê đất..., và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản phí bảo hiểm, chi phí bảo trì, bảo dưỡng được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng vay và hợp đồng bảo trì dài hạn đã ký kết.
Khoản trả trước tiền thuê văn phòng được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm. Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay. Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa của các nhà máy điện trong Tổng công ty được xác định theo hợp đồng (hợp đồng O&M) và hoặc dự toán công tác bảo trì, sửa chữa và kế hoạch sửa chữa các nhà máy điện này.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.
Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 47121000093 ngày 28 tháng 12 năm 2007, Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 (Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch) được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% lợi nhuận thu được trong thời hạn 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 22% trong những năm tiếp theo. Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm kể từ ngày có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong ba năm tiếp theo. Từ ngày 01 tháng 8 năm 2008, Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch được sáp nhập vào Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và chuyển thành đơn vị hạch toán phụ thuộc. Năm 2014 là năm cuối cùng Tổng công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1.

Đối với dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 61101000098 ngày 31 tháng 3 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được miễn trong thời gian 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm cuối cùng Tổng công ty áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2. Nên từ năm 2020, Tổng công ty không tính ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án này.

Đối với Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1, theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008, Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2025 là năm thứ năm (05) Tổng công ty áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho Dự án nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1.

Đối với Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 2, Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng công ty) có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và thuế suất thuế thu nhập hiện hành cho những năm tiếp theo. NT2 được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Dự án đầu tư Nhà máy thủy điện Hủa Na là dự án đầu tư mới tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ. Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, được sửa đổi bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na (Công ty con của Tổng công ty) được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động, được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên HHC có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Đối với Nhà máy Thủy điện Đăkđrinh, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 34121000029 ngày 25 tháng 06 năm 2008, Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh (Công ty con của Tổng công ty) được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (nay được thay thế bởi Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013).

Các công ty con khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	3.835.606.564	1.871.174.027
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	992.764.744.081	444.010.893.905
Các khoản tương đương tiền (i)	5.745.140.000.000	11.118.466.497.085
	6.741.740.350.645	**11.564.348.565.017**

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 1 năm	12.527.055.306.981	4.111.871.588.588
	12.527.055.306.981	**4.111.871.588.588**

(i) Số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng.

b) Đầu tư tài chính dài hạn

b1) Đầu tư vào công ty liên kết

Giá trị đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	62.112.391.751	62.112.391.751
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	104.318.446.307	26.025.318.266
	166.430.838.058	**88.137.710.017**

Chi tiết điều chỉnh khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

	Giá gốc	Điều chỉnh	Sau điều chỉnh
	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	32.887.500.000	29.224.891.751	62.112.391.751
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	108.000.000.000	(3.681.553.693)	104.318.446.307
	140.887.500.000	**25.543.338.058**	**166.430.838.058**

b2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Dư Nợ	Dự phòng	Dư Nợ	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	317.549.656.500	-	317.549.656.500	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	29.341.800.000	5.114.466.414	29.341.800.000	5.114.466.414
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	28.222.000.000	-	28.222.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí	1.000.000.000	274.023.519	1.000.000.000	265.660.876
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	302.295.301.000	-	302.295.301.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	5.040.000.000	-	5.040.000.000	-
	701.650.757.500	23.590.489.933	701.650.757.500	23.582.127.290

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**13.952.258.279.142**	**11.113.296.041.206**
Công ty Mua bán Điện	13.886.858.671.601	11.045.661.156.767
Phải thu các khách hàng khác	65.399.607.541	67.634.884.439
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**77.735.449.242**	**7.614.604.274**
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	4.563.397.000	4.563.397.000
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	25.945.004	146.828
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	7.012.000	-
Viện Dầu Khí Việt Nam	-	36.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	42.084.353.644	1.845.361
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	-	1.620.000.000
Chi nhánh phát điện Dầu khí Việt Nam	29.943.406.509	281.880.000
	14.029.993.728.384	**11.120.910.645.480**
b) Phải thu dài hạn của khách hàng		
Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
	-	-

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trả trước cho khách hàng khác	**383.342.582.110**	**292.645.641.744**
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	-	22.086.827.297
Công ty Cổ phần TCT Tín Nghĩa	154.000.000.000	122.000.000.000
General Electric Global Parts and Products GmbH	66.844.305.081	-
SIEMENS ENERGY GLOBAL GmbH & Co.KG	67.045.002.300	-
Trả trước cho các đơn vị khác	95.453.274.729	148.558.814.447
Trả trước cho khách hàng là bên liên quan	**2.291.644.747**	**4.263.802.404**
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	2.291.644.747	4.029.802.404
Viện Dầu khí Việt Nam	-	204.000.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	30.000.000
	385.634.226.857	**296.909.444.148**

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (i)	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (ii)	14.723.819.723	14.723.819.723
Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí	845.101.105	845.101.105
Lãi tiền gửi dự thu tại Pvcombank	8.154.068.494	9.398.281.076
Lãi tiền gửi dự thu tại các ngân hàng khác	198.911.789.536	97.311.753.750
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	-	512.170.683.046
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	4.636.064.077	4.636.064.077
Phải thu cổ phần hóa	7.986.738.271	7.986.738.271
Tạm ứng, ký quỹ, ký cược	41.735.198.027	40.236.870.983
Phải thu ngắn hạn khác	37.992.979.127	45.059.181.207
	533.475.735.036	**950.858.469.914**
b) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	897.663.000	353.163.000
	897.663.000	**353.163.000**

(i) Phải thu Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam về chuyển giao Sân phân phối 500KV Trung tâm điện lực Vũng Áng về Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam) về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Tổng Công ty tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016)

(ii) Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch phản ánh khoản phải thu chi phí đào tạo học viên Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Dư Nợ	Dự phòng	Dư Nợ	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty mẹ	**740.512.074.058**	**536.036.708.310**	**524.644.214.341**	**467.428.799.713**
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	4.527.441.404	4.527.441.404	4.527.441.404	4.527.441.404
Công ty Mua Bán điện (EPTC/EVN)	719.985.217.424	516.878.870.776	500.708.274.832	445.774.558.704
Ban QLDA Vũng Áng - Quảng Trạch	-	-	14.000.000.000	14.000.000.000
Cao đẳng Nghề Dầu khí	4.563.397.000	3.194.377.900	4.563.397.000	2.281.698.500
Các đối tượng khác	11.436.018.230	11.436.018.230	845.101.105	845.101.105
Các công ty con	**7.045.317.471**	**6.646.026.471**	**45.386.207.366**	**28.086.582.641**
Công ty CP Thủy điện Đăkđrinh	**7.045.317.471**	**6.646.026.471**	**7.045.317.471**	**6.646.026.471**
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	7.045.317.471	6.646.026.471	7.045.317.471	6.646.026.471
Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	-	**38.340.889.895**	**21.440.556.170**
Công ty Mua Bán điện (EPTC/EVN)	-	-	38.340.889.895	21.440.556.170
Cộng	**747.557.391.529**	**542.682.734.781**	**570.030.421.707**	**495.515.382.354**

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu (i)	2.105.212.202.426	-	1.768.299.590.246	-
Công cụ, dụng cụ	5.363.648.429	-	4.113.196.984	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (ii)	212.070.639.006	-	22.693.378.624	-
	2.322.646.489.861	-	**1.795.106.165.854**	-

(i) Số dư nguyên liệu, vật liệu chủ yếu bao gồm giá trị nhiên liệu (Dầu DO, than) và các loại nguyên, nhiên vật liệu phục vụ vận hành các nhà máy điện của Tổng Công ty và giá trị vật tư, thiết bị nhập khẩu dự phòng phục vụ việc sửa chữa, đại tu các tổ hợp tuabin khí tại Nhà máy điện Cà Mau 1, Nhà máy điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 theo hợp đồng bảo trì dài hạn.

(ii) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí thực hiện các hợp đồng cung cấp dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy điện trong và ngoài Tổng công ty và của Trung tâm dịch vụ kỹ thuật (CN Công ty Mẹ) .

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm vận hành nhà máy điện Vũng Áng 1	65.557.908.540	65.674.608.364
Bảo hiểm vận hành nhà máy điện Nhơn Trạch 1	26.490.978.626	9.704.479.466
Bảo hiểm vận hành nhà máy điện Nhơn Trạch 2	4.742.286.251	4.749.424.813
Bảo hiểm vận hành nhà máy điện Cà Mau 1 và 2	16.583.793.143	16.526.044.974
Chi phí trả trước khác	15.154.954.690	13.516.468.789
	128.529.921.250	**110.171.026.406**
b) Dài hạn		
Chi phí trung tu NMĐ Nhơn Trạch 2 chờ phân bổ (i)	213.495.219.381	301.702.397.469
Chi phí Sửa chữa tài sản	45.644.166.220	144.442.756.229
Chi phí trả trước theo Hợp đồng mua bán khí của CM	2.709.596.781.510	2.709.596.781.510
Chi phí trả trước theo Hợp đồng mua bán khí của NT1	138.472.082.708	-
Chi phí trả trước theo Hợp đồng mua bán khí của NT2	-	1.039.511.914.882
Phí thanh toán lần đầu HĐ LTMA giai đoạn 100.000 EOH tiếp theo của NT2 (ii)	125.809.742.176	137.131.381.946
Chi phí trả trước về thuê đất	26.687.703.699	32.618.549.034
Chi phí trả trước về thuê VP	20.352.620.661	20.980.465.005
Chi phí đền bù GPMB NMĐ Nhơn Trạch 2	2.999.826.324	3.352.747.068
Chi phí trả trước dài hạn khác	22.493.382.012	15.325.744.856
	3.305.551.524.691	**4.404.662.737.999**

(i) Chi phí đại tu Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 tại 100.000 giờ EOH khi nhà máy đạt đến 100.000 giờ vận hành EOH và Tổng công ty phải thực hiện việc đại tu định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật.

(ii) Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị: theo hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn giữa NT2 và các nhà thầu cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 200.000 giờ EOH. Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định được thanh toán trước khi Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo số giờ EOH thực tế phát sinh.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	**18.696.878.864.658**	**49.102.574.432.799**	**344.916.979.533**	**252.446.520.449**	**2.138.181.244.208**	**70.534.998.041.647**
Tăng trong kỳ	2.794.608.423.240	21.292.875.557.400	24.616.821.624	28.242.216.772	1.761.835.017	24.142.104.854.053
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	19.991.049.898	33.992.884.230	-	-	399.609.851	54.383.543.979
Cải tạo nâng cấp	-	123.467.809.431	-	-	-	123.467.809.431
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.953.415.288)	(11.686.930.800)	(4.922.103.384)	(105.450.000)	(20.667.899.472)
Giảm khác	-	-	-	(661.970.000)	-	(661.970.000)
Đánh giá lại	138.716.003.006	(140.534.184.824)	-	-	-	(1.818.181.818)
Điều chỉnh theo quyết toán	1.096.983.011	-	-	-	-	1.096.983.011
Tăng khác	6.626.860.975	4.267.253.466	-	-	-	10.894.114.441
Số dư cuối kỳ	**21.657.918.184.788**	**70.412.690.337.214**	**357.846.870.357**	**275.104.663.837**	**2.140.237.239.076**	**94.843.797.295.272**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	**9.374.828.396.892**	**35.592.252.575.135**	**291.670.637.720**	**203.234.984.970**	**803.249.185.084**	**46.265.235.779.801**
Trích khấu hao vào chi phí trong kỳ	811.884.340.243	1.915.735.472.083	12.319.715.736	17.818.520.953	89.740.218.934	2.847.498.267.949
Trích khấu hao vào XDCB dở dang	-	-	2.313.195.488	375.517.307	-	2.688.712.795
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.953.415.288)	(11.686.930.800)	(4.922.103.384)	(105.450.000)	(20.667.899.472)
Giảm khác	(100.931.698)	-	-	(140.599.996)	-	(241.531.694)
Tăng khác	-	4.109.623.899	-	-	-	4.109.623.899
Đánh giá lại	88.306.003.194	(88.743.358.284)				(437.355.090)
Số dư cuối kỳ	**10.274.917.808.631**	**37.419.400.897.545**	**294.616.618.144**	**216.366.319.850**	**892.883.954.018**	**49.098.185.598.188**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	**9.322.050.467.766**	**13.510.321.857.664**	**53.246.341.813**	**49.211.535.479**	**1.334.932.059.124**	**24.269.762.261.846**
Số dư cuối kỳ	**11.383.000.376.157**	**32.993.289.439.669**	**63.230.252.213**	**58.738.343.987**	**1.247.353.285.058**	**45.745.611.697.084**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	**31.410.888.593**	**88.047.561.354**	**104.500.000**	**119.562.949.947**
Tăng trong kỳ	-	7.621.940.000	-	7.621.940.000
Giảm khác	-	(833.288.350)	-	(833.288.350)
Số dư cuối kỳ	**31.410.888.593**	**94.836.213.004**	**104.500.000**	**126.351.601.597**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	**2.490.952.878**	**65.529.042.204**	**104.500.000**	**68.124.495.082**
Trích khấu hao vào chi phí trong kỳ	276.017.710	6.614.068.253	-	6.890.085.963
Trích khấu hao vào XDCB	-	468.356.590	-	468.356.590
Giảm khác		(833.288.350)		(833.288.350)
Số dư cuối kỳ	**2.766.970.588**	**71.778.178.697**	**104.500.000**	**74.649.649.285**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ	**28.919.935.715**	**22.518.519.150**	-	**51.438.454.865**
Số dư cuối kỳ	**28.643.918.005**	**23.058.034.307**	-	**51.701.952.312**

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án Tiểu khu 2	25.703.457.197	25.703.457.197
Dự án Nhà máy Điện Khí Nhơn Trạch 3,4	41.355.707.848	18.703.166.085.690
Dự án Tòa nhà Văn phòng Công ty mẹ	630.166.463.319	548.905.938.640
Sửa chữa định kỳ tổ máy 2 NMĐ Vũng Áng 1	-	402.435.996.797
Nhà máy Thủy điện Hủa Na	58.592.741.097	54.008.334.976
Nhà máy Thủy điện Đakđrinh	1.669.020.006	2.231.224.226
Các công trình khác	16.694.123.285	22.382.831.478
	774.181.512.752	**19.758.833.869.004**

15. THIẾT BỊ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Số dư thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Nhà máy Thủy điện Hủa Na.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Phải trả người bán là các bên liên quan	***10.816.916.026.579***	***11.858.236.288.124***
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (i)	6.076.675.097.143	9.134.847.555.451
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần	4.690.622.795.164	2.691.062.827.548
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	24.303.652.308	24.299.048.782
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	17.326.610.065	274.345.890
Viện Dầu khí Việt Nam	1.638.364.334	210.176.370
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	188.737.450	-
Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu Khí - CTCP	-	111.098.885
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa công trình Dầu khí	633.008.580	3.468.370.482
Tổng công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí	4.500.615.636	2.684.131.121
Công ty CP Dịch vụ bảo vệ an ninh Dầu khí Việt Nam	1.027.145.899	1.278.733.595
Phải trả người bán là các khách hàng khác	***4.059.872.572.217***	***3.867.912.120.027***
SAMSUNG C&T CORPORATION	1.432.877.783.206	1.157.491.072.304
Tổng công ty lắp máy Việt Nam	826.605.473.728	669.345.847.010
Tập đoàn công nghiệp than- khoáng sản Việt Nam	825.732.236.252	890.424.236.375
Tổng công ty Đông Bắc	12.687.448.991	175.441.346.011
Công ty Cổ phầnTập đoàn Hoành Sơn	106.115.311.722	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	68.865.784.720	62.040.217.390
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đầu tư Xây dựng Sài Gòn	-	7.705.931.488
Fichtner GmbH & Co.KG	-	6.469.932.676
Công ty TNHH SIEMENS ENERGY	17.479.246.361	-
Phải trả cho người bán hàng hóa, dịch vụ	769.509.287.237	898.993.536.773
	14.876.788.598.796	**15.726.148.408.151**

(i) Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam là khoản công nợ tiền khí của nhà máy điện Cà Mau1&2.

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	**VND**
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	85.947.238.684
Chi nhánh phát điện Dầu khí	1.035.959.620	-
Các khoản người mua trả tiền trước khác	18.945.668.200	3.135.128.028
	19.981.627.820	**89.082.366.712**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Phải nộp tại đầu năm	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	13.954.198.753	406.710.800.359	401.417.175.127	19.247.823.985
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	79.637.540.307	79.637.540.307	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	9.299.544.631	9.299.544.631	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.901.247.234	214.852.043.769	204.583.541.004	20.169.749.999
Thuế TNCN	12.690.474.082	101.999.555.501	105.383.977.955	9.306.051.628
Thuế tài nguyên	9.753.658.074	245.624.756.799	239.799.132.844	15.579.282.029
Thuế nhà đất	6.855.075.900	39.109.583.242	37.230.484.872	8.734.174.270
Thuế môn bài	-	10.594.807.900	10.594.807.900	-
Các loại thuế khác	5.038.687.052	339.339.701.700	337.746.047.423	6.632.341.329
Tổng cộng	**58.193.341.095**	**1.447.168.334.208**	**1.425.692.252.063**	**79.669.423.240**
Thuế và các khoản phải thu NN	**18.101.691.028**			**53.158.849.443**
Thuế và các khoản phải nộp NN	**76.295.032.123**	**1.447.168.334.208**	**1.425.692.252.063**	**132.828.272.683**
Nghĩa vụ với Ngân sách NN	**58.193.341.095**			**79.669.423.240**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí tiền khí (i)	1.626.386.319.821	1.224.032.786.438
Chi phí bảo trì (ii)	120.752.435.578	103.765.594.429
Chi phí lãi vay	191.440.918.990	140.651.086.326
Chi phí lãi vay - PVcombank	25.812.998.740	34.543.363.837
Chi phí phục vụ khoản vay (Bảo lãnh, thuế nhà thầu)	11.754.348.322	2.749.579.615
Bảo hiểm vận hành nhà máy	6.894.901.525	4.081.076.035
Phí môi trường rừng và tài nguyên nước	-	8.862.594.301
Chi phí điện, nước	6.729.123.818	1.828.043.971
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	-	2.727.109.462
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	246.131.451
Công ty cổ phần giám định năng lượng Việt Nam	-	25.484.568
Chi phí phải trả khác	24.830.222.409	11.164.195.407
	2.014.601.269.203	**1.534.677.045.840**

(i) Chi phí tiền khí được Tổng Công ty trích trước theo các hợp đồng mua khí cho Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 nhưng chưa nhận được hóa đơn.

(ii) Chi phí bảo trì, sửa chữa Nhà máy điện Nhơn Trạch 2: được trích theo Thỏa thuận chuyển giao và Hợp đồng sửa đổi của Hợp đồng sửa chữa dài hạn Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2, Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam, liên danh Siemens AG/Siemens Energy Ltd,. Việt Nam cho công tác bảo trì máy móc thiết bị chính cho Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 100.000 giờ EOH cho mỗi tổ máy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (i)	946.664.129.079	1.352.456.971.573
Phải trả cổ tức cho cổ đông	10.577.245.960	13.248.342.493
Công ty CP Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí	768.273.732	768.273.732
Phải trả về cổ phần hóa	7.986.764.525	7.986.764.525
Phải trả GE	132.445.662.105	-
Phải trả ngắn hạn khác	98.221.911.525	93.473.029.308
	1.196.663.986.926	**1.467.933.381.631**
b) Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	468.344.997	491.146.032
	468.344.997	**491.146.032**

(i) Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam phản ánh lợi nhuận còn phải trả.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.012.169.804.703	1.565.837.719.739
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	1.178.916.213.927
Ngân hàng Citibank	1.401.374.592.171	729.214.726.961
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.275.982.499.322	1.778.426.882.399
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	512.000.000.000	528.479.398.332
United Overseas Bank (Vietnam) Limited	-	300.000.000.000
Ngân hàng Citibank và INGBank	-	5.132.563.956.987
The Siam Commercial Bank Public Company Limited	232.788.595.462	225.001.582.836
Ngân hàng Quân đội	1.794.073.732.517	-
NH Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	901.108.403.998	-
Ngân hàng Shinhan	400.000.000.000	-
Bank of China (Hong Kong) Limited	835.216.514.655	908.000.000.000
Cộng vay ngắn hạn	**9.364.714.142.828**	**12.346.440.481.181**
b) Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	**1.884.898.809.598**	**1.161.662.066.509**
Vay dài hạn đến hạn trả	1.884.898.809.598	1.161.662.066.509
	11.249.612.952.426	**13.508.102.547.690**

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng HSBC Bank USA	-	81.550.872.767
Ngân hàng Citibank & ING	9.874.406.242.724	-
Ngân hàng SMBC - CN Singapore	4.528.990.162.651	4.847.167.482.843
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	881.808.141.472	1.108.933.036.144
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	636.852.533.534	734.174.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.339.344.098.522	3.150.648.634.702
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	217.695.818.389	290.261.091.185
Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam	8.479.088.747	25.450.811.811
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	34.776.864.818	74.776.864.818
Cộng vay dài hạn	**19.522.352.950.857**	**10.312.962.794.270**
Trừ: số phải trả trong vòng một năm	1.884.898.809.598	1.161.662.066.509
Số phải trả sau 12 tháng	**17.637.454.141.259**	**9.151.300.727.761**
	17.637.454.141.259	**9.151.300.727.761**

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	209.600.295.575	553.193.180.684
Dự phòng phải trả dài hạn	3.295.754.607.812	2.506.592.715.754
	3.505.354.903.387	**3.059.785.896.438**

Dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng Công ty trích trước cho nhà máy nhiệt điện Cà Mau 1&2, nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch 1 và nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU.

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp - Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng công ty là là 27.868.210.960.000 đồng.

Vốn điều lệ được các cổ đông góp như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	22.278.483.570.000	79,94%	18.721.414.770.000	79,94%
Các cổ đông khác	5.589.727.390.000	20,06%	4.697.301.230.000	20,06%
	27.868.210.960.000	100,00%	**23.418.716.000.000**	100,00%

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	*2.786.821.096*	*2.341.871.600*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+Cổ phiếu phổ thông	*2.786.821.096*	*2.341.871.600*
Mệnh giá cổ phiếu phổ thông (VND)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

b) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND		VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	**23.418.716.000.000**	**(274.807.025)**	**225.720.372.645**	**(191.305.728.000)**	**4.039.359.698.763**	**3.922.654.507.752**	**2.704.559.126.785**	**34.119.429.170.920**
Nhận thêm vốn góp						-	21.000.000.000	21.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-		-	1.111.588.278.970	99.753.676.196	1.211.341.955.166
Trích quỹ thuộc vốn chủ	-	-	-		386.721.644.015	(386.721.644.015)	-	-
Trích quỹ ngoài vốn chủ	-	-	-		-	(214.401.831.301)	(17.122.349.703)	(231.524.181.004)
PPLN phát sinh bổ sung giai đoạn Công ty TNHH MTV						(284.118.912.232)	-	(284.118.912.232)
Chia cổ tức	-	-	-		-	-	(134.133.414.578)	(134.133.414.578)
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-		-	(1.627.201.809)	1.627.201.809	-
Tăng/(Giảm) khác	-	-	-		-	(17.098.355.420)	(4.261.352.186)	(21.359.707.606)
Số dư tại ngày 31/12/2024	**23.418.716.000.000**	**(274.807.025)**	**225.720.372.645**	**(191.305.728.000)**	**4.426.081.342.778**	**4.130.274.841.945**	**2.671.422.888.323**	**34.680.634.910.666**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-			2.341.021.207.807	528.475.422.075	2.869.496.629.882
Tăng vốn điều lệ	4.449.494.960.000				(3.512.771.039.999)	(936.723.920.000)		-
Trích quỹ thuộc vốn chủ	-	-	-		383.925.477.408	(383.925.477.408)	-	-
Trích quỹ ngoài vốn chủ	-	-	-			(233.595.161.120)	(117.583.444.357)	(351.178.605.477)
Chia cổ tức	-	-	-			(230.732.361.000)	(196.304.946.967)	(427.037.307.967)
Tăng/(Giảm) khác						463.807.534.598	(152.296.473.050)	311.511.061.549
Số dư tại ngày 31/12/2025	**27.868.210.960.000**	**(274.807.025)**	**225.720.372.645**	**(191.305.728.000)**	**1.297.235.780.187**	**5.150.126.664.822**	**2.733.713.446.024**	**37.083.426.688.653**

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán điện	33.967.939.525.765	30.158.580.366.474
Doanh thu cung cấp dịch vụ	159.686.939.358	147.053.902.175
Doanh thu bán hàng hóa	23.607.135.320	-
	34.151.233.600.443	**30.305.634.268.649**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán điện	29.703.462.542.064	27.995.855.879.689
Giá vốn dịch vụ	97.930.401.632	312.108.711.801
Giá vốn bán hàng hóa	22.817.559.454	-
	29.824.210.503.150	**28.307.964.591.490**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi tại các ngân hàng khác	717.558.474.132	388.570.550.281
Lãi tiền gửi tại PVcombank	81.102.962.041	73.276.279.048
Cổ tức, lợi nhuận được chia	229.361.395.000	83.349.870.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.074.554.816	16.517.926.105
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.626.668.861	3.502.473.467
Doanh thu tài chính khác	1.562.000.000	878.207.018
	1.040.286.054.850	**566.095.305.919**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay từ các ngân hàng/TCTD khác	609.922.323.216	323.985.342.824
Chi phí lãi vay từ PVcombank	45.755.224.434	57.661.293.355
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	192.877.731.091	64.706.365.132
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	189.628.498.026	137.935.078.732
Phí của các khoản vay	1.338.517.971	-
Dự phòng đầu tư tài chính	8.362.643	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	2.649.301.800	261.142.905.653
	1.042.179.959.181	**845.430.985.696**

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	566.839.515.500	464.516.174.561
Chi phí khấu hao	32.408.572.808	32.176.955.035
Chi phí vật liệu quản lý	8.871.382.474	8.571.622.473
Các khoản dự phòng	44.636.041.531	(18.591.997.205)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	146.554.569.895	140.627.574.890
Chi phí quản lý khác	446.246.865.753	250.490.416.021
	1.245.556.947.961	**877.790.745.775**

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.321.429.630.269	22.508.894.837.594
Chi phí nhân công	1.228.829.785.431	997.210.026.179
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.854.388.353.912	2.818.161.656.247
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.463.949.266.397	1.391.406.499.204
Chi phí khác	2.386.454.748.763	1.428.737.209.679
	31.255.051.784.772	**29.144.410.228.903**

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý nhượng bán tài sản	2.279.849.943	2.475.517.704
Thu nhập từ bồi thường bảo hiểm (PVI)	-	1.078.934.885.640
Thu nhập khác	20.302.911.504	116.778.253.138
	22.582.761.447	**1.198.188.656.482**

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025 được dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền.

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.341.021.207.807	1.111.588.278.970
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**2.341.021.207.807**	**1.111.588.278.970**
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (CP)	2.786.821.096	2.341.871.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**840**	**475**

33. SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền và tương đương tiền	**1.294.681.705.162**	**2.012.036.278.824**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.294.681.705.162	2.012.036.278.824
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**245.000.000.000**	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	245.000.000.000	-
Phải thu khách hàng	**77.735.449.242**	**7.614.604.274**
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Viện Dầu Khí Việt Nam	-	36.000.000
Công ty CP dịch vụ bảo vệ an ninh Dầu khí Việt Nam	7.012.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	42.084.353.644	1.845.361
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	4.563.397.000	4.563.397.000
Chi nhánh phát điện Dầu khí Việt Nam	29.943.406.509	281.880.000
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	-	1.620.000.000
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	25.945.004	146.828
Trả trước cho người bán	**2.291.644.747**	**4.263.802.404**
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	30.000.000
Viện Dầu khí Việt Nam	-	204.000.000
Tổng công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí	2.291.644.747	4.029.802.404
Phải thu khác	**242.212.965.998**	**755.627.861.626**
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	14.723.819.723	14.723.819.723
Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí	845.101.105	845.101.105
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	8.154.068.494	9.398.281.076
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	-	512.170.683.046
Phải trả người bán	**10.816.916.026.579**	**11.858.236.288.124**
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	6.076.675.097.143	9.134.847.555.451
Viện Dầu khí Việt Nam	1.638.364.334	210.176.370
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	24.303.652.308	24.299.048.782
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.690.622.795.164	2.691.062.827.548
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	17.326.610.065	274.345.890
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ an ninh Dầu khí Việt Nam	1.027.145.899	1.278.733.595
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa công trình Dầu khí	633.008.580	3.468.370.482
Tổng công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí	4.500.615.636	2.684.131.121
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	188.737.450	-
Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu Khí - CTCP	-	111.098.885
Người mua trả tiền trước	**1.035.959.620**	**85.947.238.684**
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	85.947.238.684
Chi nhánh phát điện Dầu khí	1.035.959.620	-
Chi phí phải trả	**1.652.199.318.561**	**1.261.549.391.194**
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.626.386.319.821	1.224.032.786.438
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	25.812.998.740	34.543.363.837
Tổng công ty Dầu Việt Nam	-	246.131.451
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	-	2.727.109.468
Phải trả khác	**947.432.402.811**	**1.353.225.245.305**
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	946.664.129.079	1.352.456.971.573
Công ty CP Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí	768.273.732	768.273.732
Vay	**881.808.141.472**	**1.108.933.036.144**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	881.808.141.472	1.108.933.036.144

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Nguyễn Thị Hồng Hạnh	**Chu Quang Toản**	**Lê Như Linh**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà nội, ngày 26 tháng 01 năm 2026